

Số: 169/2018/NQ-HĐND

Đồng Tháp, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp thông qua dự thảo Nghị quyết quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Tỉnh; ý kiến thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể như sau:

1. Nội dung chi và mức chi: chi tiết theo Phụ lục đính kèm.
2. Trường hợp các văn bản quy định về mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hiện hành.
3. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp khoá IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- UBND, VPQH, VPCP (I,II), Ban CTĐB;
- Bộ Tài chính, Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT/HĐND, UBND, UBMTTQ VN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh ĐT;
- Đại biểu HĐND Tỉnh, UBKTTU;
- Sở, Ban, Ngành Tỉnh;
- TT/HĐND, UBND huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Công báo Tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Thắng

PHỤ LỤC

Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Kèm Nghị quyết số 109/2018/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Chi Hội nghị, đóng góp Luật, pháp lệnh				
1	Chi bồi dưỡng cho đại biểu, khách mời dự hội nghị lấy ý kiến đóng góp	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
2	Chi bồi dưỡng người chủ trì	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
3	Chi bồi dưỡng Tổ thư ký tổng hợp ý kiến đóng góp dự án luật, pháp lệnh	đồng/người/buổi	120.000	80.000	80.000
4	Chi cho cá nhân dự họp có góp ý chất vấn, phát biểu (phải có phiếu chất vấn, bài viết hoàn chỉnh)	đồng/bài	200.000	120.000	80.000
5	Chi cho cán bộ công chức, viên chức phục vụ hội nghị đóng góp luật	đồng/người/buổi	60.000	50.000	40.000
II	Chi cho công tác giám sát, thẩm tra, tham vấn, họp đảng đoàn HĐND, họp Thường trực HĐND, xây dựng văn bản				
1	Chi xây dựng văn bản				
a	Quyết định thành lập đoàn, nội dung kế hoạch: giám sát, tham vấn, tiếp xúc cử tri, chất vấn; các báo cáo gồm: giám sát, thẩm tra, tham vấn, tổng hợp ý kiến tiếp xúc cử tri; báo cáo hoạt động Thường trực, các ban, đại biểu HĐND 06 tháng, năm; báo cáo sơ, tổng kết nhiệm kỳ HĐND; chương trình hoạt động giám sát của Thường trực và các ban HĐND; văn bản thỏa thuận của Thường trực HĐND cho ý kiến giữa 2 nhiệm kỳ họp; chương trình kỳ họp HĐND; đề cương tiếp xúc cử tri; bài diễn văn khai mạc, bế mạc kỳ họp; bài tham luận của Thường trực; chi xây dựng Nghị quyết cá biệt của HĐND (không bao gồm Nghị quyết về: xác nhận kết quả bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cho thôi việc).	đồng/văn bản	400.000	250.000	150.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b	Chi xây dựng Nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND (theo quy trình của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định)	đồng/nghị quyết	Thực hiện theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
c	Chi cho việc rà soát kỹ thuật, hoàn thiện văn bản đã được HĐND, Thường trực HĐND, Trưởng các ban HĐND thông qua hoàn chỉnh Nghị quyết.	đồng/văn bản	200.000	100.000	50.000
2	Chi bồi dưỡng đoàn giám sát, tham vấn, các cuộc họp: thẩm tra (các ban HĐND), Đảng Đoàn HĐND, liên tịch, chất vấn, phiên họp giải trình của Thường trực HĐND và họp Thường trực HĐND hàng tháng.				
a	Bồi dưỡng Trưởng đoàn (chủ trì)	đồng/người/buổi	150.000	120.000	80.000
b	Bồi dưỡng thành viên, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
c	Chi bồi dưỡng cán bộ công chức phục vụ	đồng/người/buổi	60.000	50.000	40.000
III	Chi tiếp xúc cử tri				
1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri (trang trí, nước uống)	đồng/điểm	1.200.000	700.000	500.000
2	Đại biểu HĐND tiếp xúc cử tri được cấp kinh phí	đồng/đại biểu/điểm	150.000	120.000	80.000
3	Đại diện UBND, lãnh đạo các ngành cùng tham gia	đồng/người/điểm	100.000	80.000	50.000
4	Cán bộ, công chức phục vụ	đồng/người/điểm	60.000	50.000	40.000
IV	Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân				
1	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/buổi	150.000	120.000	100.000
2	Thư ký kỳ họp				
a	Thư ký đoàn	đồng/người/buổi	120.000	80.000	80.000
b	Thư ký ghi biên bản họp tổ thảo luận trước kỳ họp HĐND	đồng/người/buổi	80.000	50.000	50.000
3	Chi bồi dưỡng cho đại biểu, khách mời dự kỳ họp HĐND và đại biểu, khách mời dự thảo luận tổ đại biểu Hội đồng nhân dân trước kỳ họp HĐND.	đồng/người/buổi	120.000	100.000	80.000
4	Chi bồi dưỡng cho chuyên viên, phóng viên, phục vụ	đồng/người/buổi	80.000	60.000	50.000

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
5	Chi hỗ trợ tiền tàu xe cho đại biểu dự kỳ họp HĐND không lương	đồng/người/ngày	150.000	100.000	70.000
6	Chi nước uống, ăn giữa giờ phục vụ đại biểu	đồng/người/buổi	Thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
7	Trường hợp Hội đồng nhân dân tổ chức họp vào ngày nghỉ (thứ bảy, chủ nhật), nội dung chi tại khoản 1, 2, 3, 4		Bảng 02 lần mức chi nêu trên		
V	Chi hội thảo, sơ kết, tổng kết, hội nghị giao ban, trao đổi kinh nghiệm hoạt động của HĐND				
1	Chủ trì hội nghị, hội thảo	đồng/người/buổi	150.000	120.000	80.000
2	Chi bồi dưỡng cho đại biểu, khách mời	đồng/người/buổi	100.000	80.000	50.000
3	Chi bồi dưỡng cho chuyên viên, phóng viên, phục vụ	đồng/người/buổi	60.000	50.000	40.000
4	Chi nước uống, phục vụ hội nghị, hội thảo	đồng/người/buổi	Thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 142/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
VI	Chi hỗ trợ kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo và hỗ trợ cho Đại biểu HĐND kiêm nhiệm (ngoài các chế độ phụ cấp chức vụ kiêm nhiệm theo quy định)				
1	Chi hỗ trợ kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo HĐND các cấp				
a	Thường trực HĐND	đồng/người/tháng	500.000	400.000	300.000
b	Trưởng các Ban của HĐND	đồng/người/tháng	400.000	300.000	200.000
2	Chi hỗ trợ cho Đại biểu HĐND kiêm nhiệm				
a	Phó các Ban của HĐND	đồng/người/tháng	300.000	200.000	150.000
b	Ủy viên các Ban của HĐND	đồng/người/tháng	200.000	150.000	100.000
VII	Chi cung cấp thông tin cho đại biểu				



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Đại biểu HĐND được khoán kinh phí truy cập trên Internet và báo đại biểu nhân dân để khai thác (đại biểu nhân dân ở nhiều cấp thì được hưởng 01 cấp ở cấp cao nhất).	đồng/người/tháng	200.000	200.000	200.000
VIII	Chi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh tại trụ sở tiếp công dân				
1	Đại biểu HĐND được phân công tiếp công dân		Thực hiện theo Thông tư số 320/2016/TT-BTC ngày 14/12/2016 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 129/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
2	Cán bộ, công chức phục vụ trực tiếp đại biểu HĐND tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh				
IX	Chi cho công tác xã hội				
1	Kinh phí chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất, tang chế đối với đại biểu HĐND và CBCC Văn phòng HĐND phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND; thăm hỏi đối với các đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết	đồng/năm	không quá 150.000.000	không quá 45.000.000	không quá 22.500.000
2	Mức chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất, tang chế đối với đại biểu HĐND và CBCC Văn phòng HĐND phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND; thăm hỏi đối với các đối tượng chính sách nhân dịp lễ, tết (mức cụ thể do Thường trực HĐND quyết định)	đồng/người/lần	không quá 3.000.000	không quá 2.000.000	không quá 2.000.000
3	Hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hàng năm: ngoài các chế độ khám, chăm sóc sức khỏe theo quy định, đại biểu HĐND được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe hàng năm. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu HĐND (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên (đại biểu HĐND nhiều cấp chỉ hưởng mức cấp cao nhất).	đồng/đại biểu/năm	500.000	500.000	500.000
4	Đại biểu HĐND được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế				
5	Đại biểu HĐND nếu từ trần mà người lo mai táng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp mai táng từ Quỹ bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp mai táng từ ngân sách nhà nước thì được hưởng một lần trợ cấp mai táng bằng 10 lần mức lương cơ sở do HĐND cấp đó chi trả				

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
6	Đại biểu HĐND hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của luật thi đua khen thưởng				
X	Một số chế độ chi khác				
1	May trang phục đại biểu HĐND (đại biểu nhiều cấp được hưởng mức cấp cao nhất)	đồng/đại biểu/nhiệm kỳ	5.000.000	3.000.000	2.000.000
2	Trang phục cho CBCCC Văn phòng HĐND; cán bộ công chức cấp huyện, cấp xã phục vụ trực tiếp các hoạt động HĐND (tính theo nhiệm kỳ HĐND)	đồng/người/nhiệm kỳ	Bằng 50% mức chi trang phục của đại biểu HĐND cấp tương ứng		
3	Chế độ công tác phí, hoạt động phí của đại biểu HĐND (theo quy định tại điều 3, Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH)				
a	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách đang làm việc ở cơ quan, tổ chức, đơn vị trong thời gian thực hiện nhiệm vụ đại biểu được bảo đảm trả lương, phụ cấp, các chế độ khác theo quy định tại khoản 2 điều 103 của Luật tổ chức chính quyền địa phương				
b	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách mà không phải là người hưởng lương (kể cả người hưởng lương hưu) hoặc hưởng trợ cấp hàng tháng từ ngân sách nhà nước hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội thì được chi trả chế độ tiền công lao động theo ngày thực tế thực hiện nhiệm vụ đại biểu HĐND, do ngân sách nhà nước đảm bảo đại biểu HĐND cấp nào thì bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của HĐND cấp đó	Hệ số mức lương cơ sở/ngày/đại biểu	hệ số 0,14	hệ số 0,12	hệ số 0,10
c	Sinh hoạt phí đại biểu HĐND chi theo chế độ quy định hiện hành	Hệ số mức lương cơ sở/tháng/đại biểu	hệ số 0,5	hệ số 0,4	hệ số 0,3
4	Đối với các mục chi hỗ trợ các điểm tiếp xúc cử tri: do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp các cấp cùng tiếp xúc tại một điểm thì chỉ được thanh toán một lần cho cấp đại biểu cao nhất				

